

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-PT.

Ngày 14- 02- 2020.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung.

Ông Nguyễn Văn Ngừng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Luân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2019/TLPT - DS ngày 02 tháng 12 năm 2019, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS - ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1958; Cư trú tại: Ấp P, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị L (tên gọi khác M), sinh năm 1965, có mặt và chồng là ông Văn Đ (tên gọi khác M), sinh năm 1965, vắng mặt; Cùng cư trú tại: thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Văn Đ là: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1965 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/02/2020).

- *Người kháng cáo:* Ông Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày:

Bà Huỳnh Thị L có nợ bà tiền vay và tiền hụi như sau:

- Tiền vay: Bà L vay của bà nhiều lần với tổng số tiền là 325.000.000đ cụ thể như sau:

+ Ngày 31/12/2009 (nhằm ngày 16/11/2009 âl) bà L vay của bà số tiền 60.000.000đ.

+ Ngày 23/11/2009 âl bà L vay của bà số tiền 30.000.000đ.

+ Ngày 15/01/2010 (nhằm ngày 01/12/2009 âl) bà L vay của bà số tiền 30.000.000đ.

+ Ngày 25/12/2010 âl bà L vay của bà số tiền 10.000.000đ.

+ Ngày 21/01/2010 bà L vay của bà số tiền 10.000.000đ.

+ Ngày 04/01/2010 âl bà L vay của bà số tiền 30.000.000đ.

+ Ngày 04/10/2010 âl bà L vay của bà số tiền 20.000.000đ.

+ Ngày 30/11/2010 bà L vay của bà số tiền 20.000.000đ.

+ Ngày 24/12/2010 bà L vay của bà số tiền 70.000.000đ.

+ Ngày 30/01/2011 âl bà L vay của bà 30.000.000đ và 15.000.000đ.

- Tiền hụi: Ngày 10/3/2011 nhằm ngày 06/02/2011 âl bà có tham gia hụi do bà L làm đầu thảo. Hình thức chơi hụi mỗi tháng khui một lần, ai bỏ thăm cao thì được lĩnh hụi, đầu thảo hưởng huê hồng sau mỗi lần hụi viên lĩnh hụi. Bà tham gia các dây như sau:

+ Dây 1: Hụi tháng 5.000.000đ mở ngày 06/02/2011 âl nhằm ngày 10/3/2011 dl, đến ngày 06/5/2012 âl nhằm ngày 24/6/2012 dl mãn hụi, gồm 18 hụi viên bà tham gia một phần, bà đóng hụi sống được 16 lần đến lần thứ 17 bà hốt hụi với tổng số tiền 16 hụi viên chết là 80.000.000đ, tiền huê hồng đầu thảo là 2.500.000đ, số tiền bà hốt hụi được trừ vào hụi chết của bà ở các dây hụi khác là 44.000.000đ. Bà L còn nợ bà số tiền 33.500.000đ.

+ Dây 2: Hụi tháng 5.000.000đ mở ngày 10/6/2011 âl nhằm ngày 10/7/2011 dl, đến ngày 10/3/2013 âl nhằm ngày 31/3/2013 dl mãn hụi, gồm 22 hụi viên, huê hồng đầu thảo là 2.500.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hụi sống được 12 lần, tổng số tiền đóng hụi sống là 41.100.000đ.

+ Dây 3: Hụi tháng 5.000.000đ mở ngày 20/7/2011 âl nhằm ngày 19/8/2011 dl, đến ngày 20/12/2013 âl nhằm ngày 31/01/2013 dl mãn hụi, gồm 18 hụi viên, huê hồng đầu thảo là 2.500.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hụi sống được 10 lần, tổng số tiền đóng hụi sống là 33.880.000đ.

+ Dây 4: Hội tháng 5.000.000đ mở ngày 22/7/2011 âm nhằm ngày 21/8/2011 dl, đến ngày 22/9/2012 âm nhằm ngày 05/11/2012 dl mãn hội, gồm 15 hội viên, huê hồng đầu thảo là 2.500.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội sống được 10 lần, tổng số tiền đóng hội sống là 39.980.000đ.

+ Dây 5: Hội tháng 2.000.000đ mở ngày 22/7/2011 âm nhằm ngày 21/8/2011 dl, đến ngày 22/9/2012 âm nhằm ngày 05/11/2012 dl mãn hội, gồm 15 hội viên, huê hồng đầu thảo là 800.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội sống được 10 lần, tổng số tiền đóng hội sống là 14.990.000đ.

+ Dây 6: Hội tháng 2.000.000đ mở ngày 09/10/2011 âm nhằm ngày 04/11/2011 dl, đến ngày 09/12/2012 âm nhằm ngày 20/01/2013 dl mãn hội, gồm 15 hội viên, huê hồng đầu thảo là 800.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội sống được 08 lần, tổng số tiền đóng hội sống là 11.965.000đ.

+ Dây 7: Hội tháng 2.000.000đ mở ngày 29/02/2012 âm nhằm ngày 21/3/2012 dl, đến ngày 29/4/2013 âm nhằm ngày 07/6/2013 dl mãn hội, gồm 15 hội viên, huê hồng đầu thảo là 800.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội sống được 03 lần, tổng số tiền đóng hội sống là 4.705.000đ.

+ Dây 8: Hội tháng 2.000.000đ mở ngày 04/4/2012 âm nhằm ngày 24/4/2012 dl, đến ngày 04/3/2013 âm nhằm ngày 13/4/2013 dl mãn hội, gồm 12 hội viên, huê hồng đầu thảo là 800.000đ, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội sống được 01 lần, tổng số tiền đóng hội sống là 1.575.000đ.

Tổng số tiền hội bà L còn nợ bà là 181.695.000đ.

Bà yêu cầu bà Huỳnh Thị L và chồng là ông Văn Đ phải trả cho bà số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hội là 181.695.000đ (một trăm tám mươi một triệu sáu trăm năm mươi chín lăm nghìn đồng). Tổng cộng chung là 506.695.000đ (năm trăm lẻ sáu triệu sáu trăm năm mươi chín mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm bà X yêu cầu bà Huỳnh Thị L và chồng là ông Văn Đ phải trả cho bà số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hội là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại bảng khai ý kiến ngày 01/8/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận còn nợ bà X số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hội là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Nhưng bà L cho rằng toàn bộ số nợ này là của cá nhân bà L không liên quan đến chồng bà là ông Văn Đ. Nên bà L đồng ý cá nhân bà trả cho bà X số tiền vốn vay và tiền nợ hội là tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại bảng khai ý kiến ngày 09/8/2019 bị đơn ông Văn Đ trình bày:

Bà X yêu cầu ông có trách nhiệm cùng vợ là bà L trả cho bà X số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hui là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) thì ông không đồng ý. Vì, việc chơi hui và vay tiền giữa vợ ông là bà L với bà X ông không có tham gia. Khi sự việc xảy ra ông có hỏi bà L số tiền này thì bà L nói xoay sở trong hợp đồng góp hui chứ không có đem tiền về tiêu xài chung trong gia đình. Đối với số tiền vay và tiền hui giữa vợ ông và bà X do Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị X.

Buộc bà Huỳnh Thị L và ông Văn Đ trả cho bà Trần Thị X số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hui là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền, nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/9/2019 bị đơn ông Văn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết: Chỉ buộc bà Huỳnh Thị L phải trả nợ vốn vay 325.000.000đ và tiền nợ hui 160.760.000đ cho bà Trần Thị X. Không buộc ông Văn Đ cùng bà Huỳnh Thị L phải trả nợ vốn vay 325.000.000đ và tiền nợ hui 160.760.000đ cho bà Trần Thị X.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L đại diện cho ông Văn Đ vẫn bảo yêu cầu kháng cáo. Bà L xác định, bà L và ông Đ cưới nhau từ năm 1983 sống chung nhà và làm ăn kinh tế chung cho đến nay, không có thời gian nào bà L, ông Đ ly thân với nhau. Hàng ngày ông Đ đi chạy xe có thu nhập góp vào chung lo cho cuộc sống gia đình, còn bà L làm đầu thảo hui mục đích có thu nhập lo cho kinh tế chung trong gia đình.

Bà X không đồng ý với kháng cáo của ông Đ và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự có mặt đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Văn Đ, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Bị đơn ông Văn Đ kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của ông Đ được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[1] Bà X yêu cầu vợ chồng bà L ông Đ trả bà X số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hui là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà X và bà L đều xác định phía bà L còn nợ bà X số tiền vốn vay và tiền nợ hui tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định phía bà L còn nợ bà X tiền vốn vay và tiền hui cộng chung là 485.760.000đ là có thật. Tuy nhiên, phía bà X cho rằng tiền vay và tiền hui cộng chung là 485.760.000đ là nợ chung của vợ chồng bà L, ông Đ. Còn phía bà L xác định là nợ riêng của bà L không có liên quan đến ông Đ.

[2] Xét việc ông Đ kháng cáo cho rằng số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hui là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) là nợ riêng của bà L không có liên quan đến ông nên ông đồng ý cùng bà L trả nợ cho bà X là không có cơ sở chấp nhận. Vì, bà L và ông Đ là vợ chồng cưới nhau từ năm 1983 sống chung nhà và làm ăn kinh tế chung cho đến nay. Hàng ngày ông Đ đi chạy xe có thu nhập góp vào chung lo cho cuộc sống gia đình, còn bà L làm đầu thảo hui mục đích có thu nhập lo cho kinh tế chung trong gia đình. Nên Tòa cấp sơ thẩm buộc bà L và ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà X là đúng theo quy định tại Điều 27 và Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận cáo của ông Văn Đ, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về lãi suất chậm thi hành án và quyền và nghĩa vụ trong thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Văn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Áp dụng: Các Điều 463, 465, 466, 468 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử;**

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị X.

1. Buộc bà Huỳnh Thị L và ông Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị X số tiền vốn vay là 325.000.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ hui là 160.760.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng chung là 485.760.000đ (bốn trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc và Huỳnh Thị L và ông Văn Đ cùng có nghĩa vụ nộp 23.430.400đ (hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn bốn trăm đồng).

Hoàn trả bà Trần Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.134.000đ (mười hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo biên lai thu số N^o 0009991 ngày 09 tháng 7 năm 2019.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Văn Đ nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo biên lai thu số N^o 0007641 ngày 18 tháng 9 năm 2019. Nên ông Văn Đ không phải nộp thêm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CA TAT: 01b;
- TAND H Vũng Liêm: 01b;
- THADS H Vũng Liêm: 02b;
- Đ/sự: 03b;
- Lưu: 06 b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường